



**Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ
MSIG Việt Nam**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động số**

54/GP/KDBH	ngày 18 tháng 9 năm 2008
54/GPĐC1/KDBH	ngày 2 tháng 3 năm 2009
54/GPĐC2/KDBH	ngày 1 tháng 3 năm 2012
54/GPĐC3/KDBH	ngày 29 tháng 10 năm 2012
54/GPĐC4/KDBH	ngày 22 tháng 10 năm 2014
54/GPĐC5/KDBH	ngày 28 tháng 9 năm 2018
54/GPĐC6/KDBH	ngày 5 tháng 11 năm 2018
54/GPĐC7/KDBH	ngày 12 tháng 11 năm 2020
54/GPĐC8/KDBH	ngày 18 tháng 10 năm 2022

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Thành viên

Ông Alan J. Wilson	Chủ tịch (đến ngày 29 tháng 5 năm 2022)
Ông Clemens Philippi	Chủ tịch (từ ngày 30 tháng 5 năm 2022)
Ông Hidetomi Takahashi	Thành viên (đến ngày 31 tháng 3 năm 2022)
Ông Tetsuya Adachi	Thành viên (từ ngày 1 tháng 4 năm 2022)
Ông Katsumi Kuzuno	Thành viên
Ông Minoru Nakamura	Thành viên (đến ngày 31 tháng 3 năm 2022)
Ông Yuichi Takeuchi	Thành viên (từ ngày 1 tháng 4 năm 2022)
Bà Phạm Thị Kim Anh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Richard Da Silva	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Hidenari Inamoto	Thành viên Ban Kiểm soát

Tổng Giám đốc

Ông Katsumi Kuzuno

Trụ sở đăng ký

Tầng 10, Tòa nhà CornerStone
Số 16, Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam
Báo cáo của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 56 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Lãnh đạo Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Lãnh đạo Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm này.



Katsumi Kuzuno
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi Nhà Đầu tư
Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Lãnh đạo Công ty phê duyệt phát hành ngày 23 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 56.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Công ty

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00427-23-1



Đoàn Thanh Toàn
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3073-2019-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2023

Lê Nhật Vương
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3849-2022-007-1

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150 + 190)	100		2.200.741.694.675	1.916.639.086.378
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	43.898.498.177	36.583.052.868
1 Tiền	111		43.898.498.177	12.083.052.868
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	24.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5(a)	1.450.663.575.191	1.272.267.707.084
1 Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		1.450.663.575.191	1.272.267.707.084
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157.867.381.991	135.674.902.997
1 Phải thu của khách hàng	131		109.618.335.298	91.564.726.473
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6(a)	109.618.335.298	91.564.726.473
2 Trả trước cho người bán	132		1.163.345.236	2.169.812.613
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	6(b)	47.103.555.860	41.958.218.314
4 Dự phòng phải thu khó đòi	139		(17.854.403)	(17.854.403)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		63.673.498.379	36.900.314.681
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	63.023.907.762	36.430.882.377
1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		57.756.986.853	30.617.294.511
1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		5.266.920.909	5.813.587.866
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		391.972.617	221.508.804
5 Tài sản ngắn hạn khác	158		257.618.000	247.923.500
VIII. Tài sản tái bảo hiểm	190	14(c)	484.638.740.937	435.213.108.748
1 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		300.055.589.977	272.910.407.784
2 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		184.583.150.960	162.302.700.964

Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		61.072.297.134	89.213.484.062
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.000.000.000	6.000.000.000
4 Phải thu dài hạn khác	218	6(c)	6.000.000.000	6.000.000.000
4.1 Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6.000.000.000	6.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.881.468.836	4.097.283.758
1 Tài sản cố định hữu hình	221	8	239.880.003	1.082.461.309
Nguyên giá	222		15.772.423.305	15.789.938.760
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.532.543.302)	(14.707.477.451)
3 Tài sản cố định vô hình	227	9	1.641.588.833	3.014.822.449
Nguyên giá	228		15.766.785.467	15.766.785.467
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.125.196.634)	(12.751.963.018)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn.	250	5(b)	45.955.708.219	71.500.000.000
3 Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		45.955.708.219	71.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.235.120.079	7.616.200.304
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.414.261.318	3.245.341.543
3 Tài sản dài hạn khác	268		4.820.858.761	4.370.858.761
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.261.813.991.809	2.005.852.570.440

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.335.561.976.229	999.220.539.385
I. Nợ ngắn hạn	310		1.320.675.605.161	997.042.333.568
2 Phải trả cho người bán	312	11	196.075.497.184	168.996.911.906
2.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		193.780.864.916	163.792.121.019
2.2 Phải trả khác cho người bán	312.2		2.294.632.268	5.204.790.887
4 Thuế phải nộp Nhà nước	314	12	9.067.894.937	13.156.204.474
5 Phải trả người lao động	315		102.634.759	42.762.023
6 Chi phí phải trả	316		39.432.677.627	22.685.140.066
7 Doanh thu chưa thực hiện	318		19.294.031.760	2.629.272.805
8 Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	13	63.156.663.505	51.439.925.270
8.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		53.451.109.514	46.854.997.204
8.2 Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319.2		9.705.553.991	4.584.928.066
13 Dự phòng nghiệp vụ	329		993.546.205.389	738.092.117.024
13.1 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	14(a)	612.214.583.518	433.082.013.219
13.2 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	14(a)	280.031.010.053	222.970.876.778
13.3 Dự phòng dao động lớn	329.3	14(b)	101.300.611.818	82.039.227.027
II. Nợ dài hạn	330		14.886.371.068	2.178.205.817
3 Phải trả dài hạn khác	333		14.784.124.700	2.074.592.649
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	22	102.246.368	103.613.168
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		926.252.015.580	1.006.632.031.055
I Vốn chủ sở hữu	410	15	926.252.015.580	1.006.632.031.055
1 Vốn góp	411		300.000.000.000	300.000.000.000
9 Quỹ dự trữ bắt buộc	419		30.000.000.000	30.000.000.000
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		596.252.015.580	676.632.031.055
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.261.813.991.809	2.005.852.570.440

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
4 Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	19.294.031.760	2.629.272.805
5 Ngoại tệ các loại (Nguyên tệ)			
- Đô la Mỹ (USD)	USD	1.301.648,39	283.146,66
- Yên Nhật (JPY)	JPY	9.625.808,00	906.517,00

Ngày 23 tháng 3 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Vân Anh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Katsumi Kuzuno
Tổng Giám đốc

Phần I - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

	Mã số	2022 VND	2021 VND
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	612.914.908.596	474.617.380.568
3 Doanh thu hoạt động tài chính	12	87.740.582.372	77.389.199.605
4 Thu nhập khác	13	118.829.949	536.643.935
5 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	427.419.231.209	199.617.024.111
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	1.441.176.452	397.232.682
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	181.078.453.563	161.582.066.423
9 Chi phí khác	24	256.032.775	17.924.029
10 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 – 20 – 22 – 23 – 24)	50	90.579.426.918	190.928.976.863
11 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18.270.157.118	38.250.000.609
12 Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	(1.366.800)	(11.675.821)
13 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	60	72.310.636.600	152.690.652.075

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
1 Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 – 01.3)	01	16	1.202.092.050.745	1.022.706.707.377
Trong đó:				
- <i>Phí bảo hiểm gốc</i>	<i>01.1</i>		<i>1.334.816.333.941</i>	<i>1.011.579.894.320</i>
- <i>Phí nhận tái bảo hiểm</i>	<i>01.2</i>		<i>46.408.287.103</i>	<i>45.966.064.773</i>
- <i>Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	<i>01.3</i>	<i>14(a)(ii)</i>	<i>179.132.570.299</i>	<i>34.839.251.716</i>
2 Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 – 02.2)	02	17	712.033.279.129	660.813.584.102
Trong đó:				
- <i>Tổng phí nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>02.1</i>		<i>739.178.461.322</i>	<i>681.484.006.952</i>
- <i>Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>02.2</i>	<i>14(a)(ii)</i>	<i>27.145.182.193</i>	<i>20.670.422.850</i>
3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 – 02)	03		490.058.771.616	361.893.123.275
4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		122.856.136.980	112.724.257.293
Trong đó:				
- <i>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>04.1</i>	<i>13</i>	<i>115.632.114.855</i>	<i>105.526.238.949</i>
- <i>Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</i>	<i>04.2</i>		<i>7.224.022.125</i>	<i>7.198.018.344</i>
5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		612.914.908.596	474.617.380.568
6 Tổng chi bồi thường	11		294.697.396.301	180.279.134.697
7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		166.237.933.484	86.328.261.887
8 Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	14(a)(i)	57.060.133.275	(33.847.838.571)
9 Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	14(a)(i)	22.280.449.996	(26.442.097.606)
10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 – 12 + 13 – 14)	15	18	163.239.146.096	86.545.131.845

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
11 Tăng dự phòng dao động lớn	16	14(b)	19.261.384.792	11.281.858.564
12 Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	19	244.918.700.321	101.790.033.702
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	7(i)	87.832.083.547	66.090.078.953
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		157.086.616.774	35.699.954.749
13 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		427.419.231.209	199.617.024.111
14 Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 – 18)	19		185.495.677.387	275.000.356.457
18 Doanh thu hoạt động tài chính	23	20	87.740.582.372	77.389.199.605
19 Chi phí hoạt động tài chính	24		1.441.176.452	397.232.682
20 Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 – 24)	25		86.299.405.920	76.991.966.923
21 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	181.078.453.563	161.582.066.423
22 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 – 26)	30		90.716.629.744	190.410.256.957
23 Thu nhập khác	31		118.829.949	536.643.935
23 Chi phí khác	32		256.032.775	17.924.029
25 (Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40		(137.202.826)	518.719.906
26 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		90.579.426.918	190.928.976.863
27 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	18.270.157.118	38.250.000.609
28 Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	22	(1.366.800)	(11.675.821)
29 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	60		72.310.636.600	152.690.652.075

Ngày 23 tháng 3 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Vân Anh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Katsumi Kuzuno
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2022 VND	2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	90.579.426.918	190.928.976.863
2 Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	2.399.899.467	3.173.063.462
Các khoản dự phòng	03	185.484.876.144	19.004.050.803
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	(1.117.355.107)	(483.571.579)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(85.115.536.662)	(75.904.155.649)
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	192.231.310.760	136.718.363.900
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(18.343.147.149)	(12.217.069.580)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	81.987.848.231	36.358.540.482
Biến động chi phí trả trước	12	1.377.747.181	499.721.510
		257.253.759.023	161.359.556.312
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(25.965.402.380)	(38.711.541.738)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	231.288.356.643	122.648.014.574
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi mua tài sản cố định	21	(184.084.545)	(109.485.000)
2 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	38.291.200	7.699.695
3 Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(1.222.972.832.370)	(3.101.996.621.494)
4 Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	1.070.121.256.045	2.962.301.100.584
7 Tiền thu lãi tiền gửi	27	80.597.755.304	84.552.887.476
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(72.399.614.366)	(55.244.418.739)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
6 Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ	36	(152.690.652.075)	(66.665.525.214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(152.690.652.075)	(66.665.525.214)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2022 VND	2021 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20 + 30 + 40$)	50	6.198.090.202	738.070.621
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	36.583.052.868	35.361.410.668
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	1.117.355.107	483.571.579
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm ($70 = 50 + 60 + 61$) (Thuyết minh 4)	70	43.898.498.177	36.583.052.868

Ngày 23 tháng 3 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Vân Anh
 Kế toán trưởng

Người duyệt



Katsumi Kuzuno
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam (“Công ty”) là công ty 100% vốn nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 54/GP/KDBH do Bộ Tài chính (“BTC”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 2008 và sau đó được điều chỉnh lần gần nhất theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 54/GPĐC7/KDBH do BTC cấp ngày 12 tháng 11 năm 2020.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe tại Việt Nam bao gồm các dịch vụ bảo hiểm gốc, dịch vụ tái bảo hiểm; dịch vụ đại lý giải quyết bồi thường và thực hiện hoạt động đầu tư và các hoạt động liên quan khác.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Nhân sự Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 170 nhân viên (31/12/2021: 162 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Lãnh đạo Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ghi nhận dựa trên các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ quá hạn được quyết định bởi Ban Lãnh đạo Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(l)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định trong Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 6 năm 2016 (“Nghị định 73”) do Chính phủ Việt Nam ban hành quy định chi tiết thi thành Luật kinh doanh bảo hiểm, Công ty phải ký quỹ bảo hiểm một khoản tiền bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ dụng cụ văn phòng	3 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) *Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf*

Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thẻ hội viên trong vòng 28 năm.

(ii) *Chi phí sửa chữa văn phòng*

Chi phí sửa chữa văn phòng được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(iii) *Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thi hành Nghị định số 73 và Công văn số 1101/BTC-QLBH ngày 24 tháng 1 năm 2018 (“Công văn 1101”) của Bộ Tài Chính chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ của Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm dự phòng nghiệp vụ cho hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ cho hợp đồng bảo hiểm sức khỏe.

(i) Dự phòng nghiệp vụ cho hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm tương ứng với phần rủi ro mà Công ty phải gánh chịu sau ngày kết thúc kỳ kế toán và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm. Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại gạch đầu dòng thứ ba, Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3 Điều 17 của Thông tư 50. Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm thuộc mọi thời hạn được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc, phí nhận tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường của Công ty được trích lập theo phương pháp được phê duyệt tại Công văn 1101.

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (“IBNR”) được trích lập theo tỷ lệ 5% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập hàng năm ở mức 3% mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm. Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi quỹ dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính hiện hành.

(ii) Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 1 năm được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm. Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày được quy định tại Thông tư 50 và Công văn 1101.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết được trích lập theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 5% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Thông tư 50.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hàng năm theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

(m) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số vốn thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(n) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi số dư của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Lãnh đạo phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - Nợ phải trả tài chính được Ban Lãnh đạo phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định trong Nghị định 73 và Thông tư 50.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm, cụ thể như sau:

- hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.

Trường hợp Công ty thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì Công ty hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước của các đơn có hiệu lực trong tương lai tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận ở phần “Doanh thu chưa thực hiện” trên bảng cân đối kế toán.

(r) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(s) Hoạt động tái bảo hiểm

(i) Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí, ngoại trừ chi phí hoa hồng, liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được xác nhận tái bảo hiểm và xác nhận thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(ii) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(l)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

(t) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong năm tài chính dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) được thường xuyên rà soát lại, và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong năm.

(u) Chi phí khai thác bảo hiểm

Toàn bộ các chi phí khai thác bảo hiểm, ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc tái tục hợp đồng bảo hiểm được phân bổ theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 3(e), được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên thuê, đã không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm nhà đầu tư (công ty mẹ), công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

(y) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mà không được phản ánh trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền mặt	14.660.000	8.791.000
Tiền gửi ngân hàng	43.883.838.177	12.074.261.868
Các khoản tương đương tiền	-	24.500.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	43.898.498.177	36.583.052.868

Lãi suất năm của các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Các khoản tương đương tiền bằng VND	Không áp dụng	1,90% - 2,00%
Các khoản tương đương tiền bằng USD	Không áp dụng	0,00%

5. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng USD và VND có thời gian đáo hạn còn lại từ trên ba tháng đến một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,60% - 9,50%	4,60% - 6,70%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%

Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Các khoản tiền gửi ngắn hạn chi tiết theo từng ngân hàng:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	221.343.377.150	146.479.236.712
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	220.639.441.685	111.643.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	213.775.706.392	96.070.867.123
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	208.093.037.973	92.789.041.096
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP.HCM	194.260.301.436	192.796.740.280
Ngân hàng TNHH Hong Leong Việt Nam	191.920.757.965	206.717.993.297
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	166.988.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	31.284.369.863	204.599.885.688
Ngân hàng First Commercial Bank, Ltd. – Chi nhánh Thành phố Hà Nội	2.358.582.727	2.280.097.466
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	183.890.845.422
Ngân hàng TNHH MTV CIMB (Việt Nam)	-	35.000.000.000
	1.450.663.575.191	1.272.267.707.084

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có thời gian đáo hạn còn lại trên một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm dao động từ 9,50% đến 10,00% (31/12/2021: từ 5,00% đến 6,00%).

Các khoản tiền gửi dài hạn chi tiết theo từng ngân hàng:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	30.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	15.455.708.219	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP.HCM	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	59.500.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	2.000.000.000
	45.955.708.219	71.500.000.000

6. Các khoản phải thu

(a) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	64.560.323.058	66.260.690.135
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	2.725.747.240	11.656.896.335
Thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm	40.721.895.829	12.682.677.228
Thu đòi bồi thường đồng bảo hiểm	1.610.369.171	964.462.775
	109.618.335.298	91.564.726.473

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm bao gồm các khoản phải thu từ các công ty liên quan như sau:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải thu từ công ty mẹ		
▪ Hoạt động kinh doanh bảo hiểm	9.630.598.834	5.348.455.149
Phải thu từ các công ty liên quan khác		
▪ Hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10.342.833.818	5.895.357.284

Khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm từ công ty mẹ và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có xác nhận giữa hai bên.

(b) Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	44.752.472.408	40.272.982.250
Phải thu khác từ công ty mẹ	1.737.095.791	1.177.529.174
Phải thu khác từ các bên khác	613.987.661	507.706.890
	47.103.555.860	41.958.218.314

(c) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (i)	6.000.000.000	6.000.000.000

- (i) Theo Nghị định 73, Công ty được yêu cầu phải ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tại một ngân hàng thương mại được cấp phép tại Việt Nam một khoản tiền bằng 2% vốn pháp định. Tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Công ty chỉ được rút toàn bộ tiền ký quỹ khi chấm dứt hoạt động kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty duy trì khoản tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc là 6 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương và hưởng lãi suất năm là 7,00% (31/12/2021: 5,55%).

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (i)	57.756.986.853	30.617.294.511
Chi phí thuê trả trước	2.390.568.996	2.380.753.412
Chi phí trả trước khác	2.876.351.913	3.432.834.454
	63.023.907.762	36.430.882.377

- (i) Biến động chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	30.617.294.511	25.557.719.206
Tăng trong năm	114.971.775.889	71.149.654.258
Phân bổ trong năm	(87.832.083.547)	(66.090.078.953)
Số dư cuối năm	57.756.986.853	30.617.294.511

8. Tài sản cố định hữu hình

2022	Dụng cụ văn phòng VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	13.279.443.480	1.437.120.541	1.073.374.739	15.789.938.760
Tăng trong năm	184.084.545	-	-	184.084.545
Thanh lý trong năm	(201.600.000)	-	-	(201.600.000)
Số dư cuối năm	13.261.928.025	1.437.120.541	1.073.374.739	15.772.423.305
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	12.359.878.414	1.437.120.541	910.478.496	14.707.477.451
Tăng trong năm	894.452.530	-	132.213.321	1.026.665.851
Thanh lý trong năm	(201.600.000)	-	-	(201.600.000)
Số dư cuối năm	13.052.730.944	1.437.120.541	1.042.691.817	15.532.543.302
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	919.565.066	-	162.896.243	1.082.461.309
Số dư cuối năm	209.197.081	-	30.682.922	239.880.003

8. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2021	Dụng cụ văn phòng VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	13.169.958.481	1.437.120.540	1.105.766.557	15.712.845.578
Tăng trong năm	109.485.000	-	-	109.485.000
Thanh lý trong năm	-	-	(32.391.818)	(32.391.818)
Số dư cuối năm	13.279.443.481	1.437.120.540	1.073.374.739	15.789.938.760
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	11.256.681.844	1.437.120.540	736.056.916	13.429.859.300
Tăng trong năm	1.103.196.572	-	182.863.480	1.286.060.052
Thanh lý trong năm	-	-	(8.441.901)	(8.441.901)
Số dư cuối năm	12.359.878.416	1.437.120.540	910.478.495	14.707.477.451
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.913.276.637	-	369.709.641	2.282.986.278
Số dư cuối năm	919.565.065	-	162.896.244	1.082.461.309

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản với nguyên giá 13.595 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 11.117 triệu VND).

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2022 VND	2021 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm và cuối năm	15.766.785.467	15.766.785.467
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	12.751.963.018	10.864.959.608
Khấu hao trong năm	1.373.233.616	1.887.003.410
Số dư cuối năm	14.125.196.634	12.751.963.018
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	3.014.822.449	4.901.825.859
Số dư cuối năm	1.641.588.833	3.014.822.449

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản với nguyên giá 9.456 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 9.419 triệu VND).

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Công cụ, dụng cụ	1.303.925.630	2.059.728.859
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.110.335.688	1.185.612.684
	2.414.261.318	3.245.341.543

11. Phải trả cho người bán

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		
▪ Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	174.192.798.551	151.113.665.456
▪ Phải trả phí đồng bảo hiểm	6.765.982.974	4.677.298.532
▪ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	12.822.083.391	8.001.157.031
	193.780.864.916	163.792.121.019
Phải trả khác cho người bán	2.294.632.268	5.204.790.887
	196.075.497.184	168.996.911.906

Phải trả về hợp đồng bảo hiểm bao gồm các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải trả công ty mẹ		
▪ Hoạt động kinh doanh bảo hiểm	60.016.126.611	32.901.527.096
Phải trả các công ty liên quan khác		
▪ Hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25.466.410.405	34.055.484.480
▪ Phải trả khác	5.421.715.827	2.989.319.247

Khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm cho công ty mẹ và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có xác nhận giữa hai bên.

12. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.448.544.537	50.445.099.935	(46.928.079.888)	7.965.564.584
Thuế thu nhập cá nhân	1.842.314.078	15.982.783.993	(15.937.407.574)	1.887.690.497
Thuế nhà thầu	422.348.331	4.126.706.097	(4.082.166.838)	466.887.590
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.442.997.528	18.270.157.118	(25.965.402.380)	(1.252.247.734)
	13.156.204.474	88.824.747.143	(92.913.056.680)	9.067.894.937

	1/1/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.372.923.484	38.244.713.367	(37.169.092.314)	4.448.544.537
Thuế thu nhập cá nhân	2.326.079.111	16.033.284.345	(16.517.049.378)	1.842.314.078
Thuế nhà thầu	420.729.477	3.696.198.962	(3.694.580.108)	422.348.331
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.904.538.658	38.250.000.609	(38.711.541.738)	6.442.997.528
	13.024.270.730	96.224.197.283	(96.092.263.539)	13.156.204.474

13. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (i)	53.451.109.514	46.854.997.204
Các khoản phải trả ngắn hạn cho công ty mẹ	4.876.819.165	3.236.424.565
Các khoản phải trả ngắn hạn cho bên khác	4.828.734.826	1.348.503.501
	63.156.663.505	51.439.925.270

(i) Biến động doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	46.854.997.204	44.750.467.498
Tăng trong năm	122.228.227.165	107.630.768.655
Phân bổ trong năm	(115.632.114.855)	(105.526.238.949)
Số dư cuối năm	53.451.109.514	46.854.997.204

14. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng thuần VND (3) = (1) – (2)
Dự phòng bồi thường (i)	280.031.010.053	184.583.150.960	95.447.859.093
▪ Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	210.969.779.000	147.624.227.894	63.345.551.106
▪ Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	69.061.231.053	36.958.923.066	32.102.307.987
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	612.214.583.518	300.055.589.977	312.158.993.541
	892.245.593.571	484.638.740.937	407.606.852.634

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng thuần VND (3) = (1) – (2)
Dự phòng bồi thường (i)	222.970.876.778	162.302.700.964	60.668.175.814
▪ Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	170.093.578.823	128.228.500.616	41.865.078.207
▪ Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	52.877.297.955	34.074.200.348	18.803.097.607
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	433.082.013.219	272.910.407.784	160.171.605.435
	656.052.889.997	435.213.108.748	220.839.781.249

Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(i) Biến động dự phòng bồi thường trong năm như sau:

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	222.970.876.778	162.302.700.964	60.668.175.814
Tăng dự phòng bồi thường trong năm	57.060.133.275	22.280.449.996	34.779.683.279
Số dư cuối năm	280.031.010.053	184.583.150.960	95.447.859.093
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	246.904.849.634	182.745.082.792	64.159.766.842
Giảm dự phòng bồi thường trong năm	(33.847.838.571)	(26.442.097.606)	(7.405.740.965)
Ảnh hưởng trích trước chi phí giám định	9.913.865.715	5.999.715.778	3.914.149.937
Số dư cuối năm	222.970.876.778	162.302.700.964	60.668.175.814

(ii) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng trong năm như sau:

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng phí chưa được hưởng thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	433.082.013.219	272.910.407.784	160.171.605.435
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng trong năm	179.132.570.299	27.145.182.193	151.987.388.106
Số dư cuối năm	612.214.583.518	300.055.589.977	312.158.993.541

Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng phí chưa được hưởng thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	398.242.761.503	252.239.984.934	146.002.776.569
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng trong năm	34.839.251.716	20.670.422.850	14.168.828.866
Số dư cuối năm	433.082.013.219	272.910.407.784	160.171.605.435

(b) Dự phòng dao động lớn

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	82.039.227.027	70.757.368.463
Tăng dự phòng dao động lớn trong năm	19.261.384.791	11.281.858.564
Số dư cuối năm	101.300.611.818	82.039.227.027

Bao gồm trong dự phòng dao động lớn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là dự phòng đảm bảo cân đối của các hợp đồng bảo hiểm chăm sóc sức khỏe với số tiền là 11.928 triệu VND (31/12/2021: 9.303 triệu VND).

(c) Tài sản tái bảo hiểm

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	300.055.589.977	272.910.407.784
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	184.583.150.960	162.302.700.964
	484.638.740.937	435.213.108.748

15. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	300.000.000.000	36.324.245.341	584.282.658.853	920.606.904.194
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	152.690.652.075	152.690.652.075
Điều chỉnh quỹ dự trữ bắt buộc	-	(6.324.245.341)	6.324.245.341	-
Phân phối lợi nhuận cho công ty mẹ (Thuyết minh 15(c))	-	-	(66.665.525.214)	(66.665.525.214)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	300.000.000.000	30.000.000.000	676.632.031.055	1.006.632.031.055
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	72.310.636.600	72.310.636.600
Phân phối lợi nhuận cho công ty mẹ (Thuyết minh 15(c))	-	-	(152.690.652.075)	(152.690.652.075)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	300.000.000.000	30.000.000.000	596.252.015.580	926.252.015.580

(b) Vốn góp

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Tại ngày 31/12/2022 và 31/12/2021 Được duyệt và đã góp	
	VND	%
Mitsui Sumitomo Insurance Co., Ltd. – Công ty mẹ	300.000.000.000	100

Công ty mẹ, và công ty mẹ cao cấp nhất là MS&AD Insurance Group, đều được thành lập tại Nhật Bản.

(c) Phân phối lợi nhuận

Vào ngày 20 tháng 5 năm 2022, Hội đồng Thành viên của Công ty đã phê duyệt việc phân phối toàn bộ lợi nhuận sau thuế năm 2021 về cho Công ty mẹ với số tiền 152.690.652.075 VND.

(d) Quỹ dự trữ bắt buộc

Công ty không trích lập quỹ dự trữ bắt buộc cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 do số dư của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

16. Doanh thu phí bảo hiểm

	2022 VND	2021 VND
Phí bảo hiểm gốc		
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	309.698.713.993	127.497.544.432
▪ Bảo hiểm tai nạn con người	221.120.281.922	62.183.522.462
▪ Bảo hiểm sức khỏe	88.578.432.071	65.314.021.970
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	190.324.244.694	183.863.692.300
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	143.995.811.154	134.282.202.736
Bảo hiểm xe cơ giới	84.062.226.327	81.449.513.739
▪ Bắt buộc	3.533.560.400	2.556.258.689
▪ Tự nguyện	80.528.665.927	78.893.255.050
Bảo hiểm cháy, nổ	458.165.567.946	330.771.831.392
▪ Bắt buộc	451.887.118.258	323.934.716.094
▪ Tự nguyện	6.278.449.688	6.837.115.298
Bảo hiểm trách nhiệm chung	94.701.541.065	90.714.977.769
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	18.215.515.918	23.933.123.717
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	35.652.712.844	39.067.008.235
	1.334.816.333.941	1.011.579.894.320
Phí nhận tái bảo hiểm		
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	32.753.354	29.273.215
▪ Bảo hiểm tai nạn con người	32.753.354	29.273.215
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	16.447.387.701	18.758.625.591
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	235.806.798	280.263.530
Bảo hiểm cháy, nổ	16.881.472.269	13.552.233.469
▪ Bắt buộc	16.881.054.283	13.537.754.083
▪ Tự nguyện	417.986	14.479.386
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự cho chủ tàu	9.370.557.839	10.206.198.930
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.421.071.817	1.596.142.610
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	2.019.237.325	1.543.327.428
	46.408.287.103	45.966.064.773
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a)(ii))	(179.132.570.299)	(34.839.251.716)
	1.202.092.050.745	1.022.706.707.377

17. Phí nhượng tái bảo hiểm

	2022 VND	2021 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	2.551.389.029	6.680.221.412
▪ <i>Bảo hiểm tai nạn con người</i>	1.482.323.665	5.695.610.287
▪ <i>Bảo hiểm sức khỏe</i>	1.069.065.364	984.611.125
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	153.455.868.409	193.888.548.018
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	39.439.047.795	29.468.641.250
Bảo hiểm xe cơ giới	36.695.990.711	36.542.898.053
▪ <i>Bắt buộc</i>	388.203.426	426.372.128
▪ <i>Tự nguyện</i>	36.307.787.285	36.116.525.925
Bảo hiểm cháy, nổ	406.525.087.072	301.325.336.446
▪ <i>Bắt buộc</i>	405.085.988.387	298.219.124.283
▪ <i>Tự nguyện</i>	1.439.098.685	3.106.212.163
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân cho sự chủ tàu	9.367.043.825	10.201.959.618
Bảo hiểm trách nhiệm chung	36.712.783.395	40.439.198.729
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	18.033.360.759	23.350.893.568
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	36.397.890.327	39.586.309.858
	739.178.461.322	681.484.006.952
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a)(ii))	(27.145.182.193)	(20.670.422.850)
	712.033.279.129	660.813.584.102

18. Tổng chi bồi thường bảo hiểm

	2022 VND	2021 VND
Chi bồi thường		
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	46.940.129.370	30.169.402.672
▪ Bảo hiểm tai nạn con người	11.806.072.053	6.237.973.508
▪ Bảo hiểm sức khỏe	35.134.057.317	23.931.429.164
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	73.447.640.100	40.034.614.254
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	26.898.627.799	29.556.689.250
Bảo hiểm xe cơ giới	41.022.376.848	29.321.674.906
▪ Bắt buộc	905.429.317	521.764.242
▪ Tự nguyện	40.116.947.531	28.799.910.664
Bảo hiểm cháy, nổ	25.502.795.870	31.172.691.287
▪ Bắt buộc	25.479.084.195	31.168.065.143
▪ Tự nguyện	23.711.675	4.626.144
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân cho sự chủ tàu	58.640.083	515.710.437
Bảo hiểm trách nhiệm chung	23.654.734.927	18.952.933.379
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	8.726.706.251	555.418.512
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	48.445.745.053	-
	294.697.396.301	180.279.134.697
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(166.237.933.484)	(86.328.261.887)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a)(i))	57.060.133.275	(33.847.838.571)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a)(i))	(22.280.449.996)	26.442.097.606
	163.239.146.096	86.545.131.845

19. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2022 VND	2021 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	87.832.083.547	66.090.078.953
Trong đó:		
▪ Chi hoa hồng bảo hiểm gốc	106.645.069.861	62.160.470.457
▪ Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	(27.139.692.342)	(5.059.575.304)
▪ Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	8.326.706.028	8.989.183.800
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	44.854.630.866	11.706.852.879
Chi hỗ trợ đại lý	49.957.540.838	14.677.557.099
Chi phí khác	62.274.445.070	9.315.544.771
	244.918.700.321	101.790.033.702

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	85.077.245.462	75.920.405.871
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.561.871.339	1.019.747.594
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.101.465.571	449.046.140
	87.740.582.372	77.389.199.605

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 VND	2021 VND
Lương và các chi phí nhân viên khác	106.078.084.222	91.766.081.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.540.120.106	40.047.143.929
Chi phí thuê văn phòng	15.926.146.919	16.286.430.782
Chi phí khấu hao	2.399.899.468	3.173.063.461
Chi phí thuế	2.794.037.846	2.426.389.060
Chi phí văn phòng phẩm	547.798.016	707.057.922
Chi phí khác	6.792.366.986	7.175.899.523
	181.078.453.563	161.582.066.423

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	18.270.157.118	38.250.000.609
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời	(1.366.800)	(11.675.821)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	18.268.790.318	38.238.324.788

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	90.579.426.918	190.928.976.863
Thuế tính theo thuế suất Công ty	18.115.885.384	38.185.795.373
Điều chỉnh cho chi phí không được khấu trừ thuế	152.904.934	52.529.415
	18.268.790.318	38.238.324.788

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

(d) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	102.246.368	103.613.168

23. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Lãnh đạo có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Lãnh đạo thiết lập các chính sách để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính của Công ty nếu bên đối tác của Công ty không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác, ký quỹ bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	43.883.838.177	36.574.261.868
Đầu tư tài chính ngắn hạn	(i)	1.450.663.575.191	1.272.267.707.084
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm – gộp	(ii)	109.618.335.298	91.564.726.473
Các khoản phải thu ngắn hạn khác – gộp	(ii)	47.103.555.860	41.958.218.314
Ký quỹ bảo hiểm	(i)	6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	(i)	45.955.708.219	71.500.000.000
		1.703.225.012.745	1.519.864.913.739

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác và tiền ký quỹ bảo hiểm

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác và ký quỹ bảo hiểm của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng danh tiếng. Ban Lãnh đạo không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng.

Công ty áp dụng quy định về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại Thông tư 50. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm gốc, khoản phải thu của kỳ nộp phí đầu tiên đến hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của khách hàng.

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là khoản phải thu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Lãnh đạo tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

(iii) Rủi ro tín dụng tái bảo hiểm

Công ty có Khung Rủi ro tín dụng tái bảo hiểm để theo dõi và quản lý rủi ro, dựa trên các giới hạn rủi ro, số tiền rủi ro và các khoản nợ phải thu.

Xếp hạng của các nhà tái bảo hiểm là một trong những tiêu chí quan trọng nhất để Công ty lựa chọn nhà tái bảo hiểm (theo quy định trong Chính sách Tái bảo hiểm) và thực hiện giám sát hoạt động các nhà tái bảo hiểm sau này.

Công ty có khẩu vị rủi ro thấp đối với rủi ro tín dụng phát sinh từ các đối tác tái bảo hiểm, thực hiện các kiểm soát phù hợp để đảm bảo các rủi ro nằm trong phạm vi khẩu vị rủi ro, trừ các trường hợp đặc biệt được phê duyệt.

Công ty có mức rủi ro tín dụng tái bảo hiểm cao nhất với tập đoàn bảo hiểm MS&AD (được xếp hạng A+), trong khi mức rủi ro với các công ty bảo hiểm còn lại đều được chia sẻ. Phần lớn các công ty nhận tái bảo hiểm được chọn đều có xếp hạng tín dụng A- hoặc cao hơn.

Việc chia sẻ rủi ro này cho phép công ty thu hồi bồi thường trong thời gian ngắn nhất.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 2 năm VND
Phải trả cho người bán	196.075.497.184	196.075.497.184	196.075.497.184	-
Chi phí phải trả	39.432.677.627	39.432.677.627	39.432.677.627	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	9.705.553.991	9.705.553.991	9.705.553.991	-
Phải trả dài hạn khác	14.784.124.700	14.784.124.700	-	14.784.124.700
	259.997.853.502	259.997.853.502	245.213.728.802	14.784.124.700

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 2 năm VND
Phải trả cho người bán	168.996.911.906	168.996.911.906	168.996.911.906	-
Chi phí phải trả	22.685.140.066	22.685.140.066	22.685.140.066	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.584.928.066	4.584.928.066	4.584.928.066	-
Phải trả dài hạn khác	2.074.592.649	2.074.592.649	-	2.074.592.649
	198.341.572.687	198.341.572.687	196.266.980.038	2.074.592.649

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất và tỷ giá hối đoái sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu ảnh hưởng rủi ro tiền tệ từ các giao dịch có gốc ngoại tệ khác VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD, JPY, SGD, THB và GBP.

Công ty khai thác bảo hiểm, kinh doanh và đầu tư trên lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động chính của công ty tạo nên các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có cùng đơn vị tiền tệ kế toán, giúp công ty giảm thiểu rủi ro tỷ giá cho các hoạt động này.

Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPN
*(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có trạng thái tiền tệ thuần như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	USD	JPY	Nguyên tệ SGD	THB	GBP	Tương đương VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.201.026,26	9.625.808,00	-	-	-	29.835.224.321
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100.622,13	-	-	-	-	2.358.582.727
Phải thu của khách hàng	62.657,85	616.919,60	-	-	4.112,90	1.691.114.717
Tổng tài sản chịu rủi ro (1)	1.364.306,24	10.242.727,60	-	-	4.112,90	33.884.921.765
Phải trả cho người bán	5.766,31	383.129,93	-	-	3.291,46	301.870.850
Các khoản phải trả khác	-	-	223.440,70	2.027.266	-	5.423.714.710
Tổng nợ phải trả chịu rủi ro (2)	5.766,31	383.129,93	223.440,70	2.027.266	3.291,46	5.725.585.560
Trạng thái tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần [(1)-(2)]	1.358.539,93	9.859.597,67	(223.440,70)	(2.027.266)	821,44	28.159.336.205

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	USD	JPY	Nguyên tệ SGD	THB	GBP	Tương đương VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.524,53	906.517	-	-	-	4.312.704.143
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100.622,13	-	-	-	-	2.280.097.466
Phải thu của khách hàng	145.695,73	436.444	-	-	2.750,02	3.469.584.754
Tổng tài sản chịu rủi ro (1)	428.842,39	1.342.961	-	-	2.750,02	10.062.386.363
Phải trả cho người bán	100.367,28	8.305	-	-	2.134,01	2.366.918.399
Các khoản phải trả khác	-	-	155.032,31	462.576	-	2.988.501.065
Tổng nợ phải trả chịu rủi ro (2)	100.367,28	8.305	155.032,31	462.576	2.134,01	5.355.419.464
Trạng thái tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần [(1)-(2)]	328.475,11	1.334.656	(155.032,31)	(462.576)	616,01	4.706.966.899

Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chủ yếu được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
USD/VND	23.440	22.660
JPY/VND	174,86	194,92
SGD/VND	17.928	17.191
THB/VND	698,4	699
HKD/VND	3.066	2.886
GBP/VND	29.036	30.199

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của dự báo phí bảo hiểm khai thác và bồi thường:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận sau thuế Tăng/(giảm) VND
USD (mạnh lên 3%)	876.909.347
JPY (yếu đi 10%)	(141.943.066)
SGD (mạnh lên 4%)	(137.388.525)
TBH (yếu đi 1%)	(11.342.945)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận sau thuế Tăng/(giảm) VND
USD (yếu đi 1%)	(85.472.681)
JPY (yếu đi 12%)	(23.993.606)
SGD (yếu đi 3%)	72.253.198
TBH (yếu đi 12%)	29.941.219

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	43.883.838.177	36.574.261.868
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.450.663.575.191	1.272.267.707.084
Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	45.955.708.219	71.500.000.000

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	43.898	43.898	36.583	36.583
▪ Các khoản phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	157.867	157.867	135.675	135.675
▪ Các tài sản tài chính ngắn hạn khác	548.312	548.312	472.113	472.113
▪ Các tài sản tài chính dài hạn khác	7.235	(*)	7.616	(*)
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.450.664	1.450.664	1.272.268	1.272.268
▪ Đầu tư tài chính dài hạn	45.956	(*)	71.500	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Các khoản phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	(245.214)	(245.214)	(196.267)	(196.267)
▪ Nợ phải trả tài chính dài hạn khác	(14.784)	(*)	(2.075)	(*)

(ii) **Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và tài sản tài chính ngắn hạn khác, các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này để tham chiếu và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

24. **Rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý**

Công ty có khả năng rủi ro thấp đối với các tổn thất từ hoạt động khai thác bảo hiểm, bao gồm cả đối với tổng giá trị tổn thất và tổn thất thuộc trách nhiệm giữ lại, đối với từng loại hình bảo hiểm, trong đó: tần suất tổn thất được giảm thiểu thông qua chính sách khai thác bảo hiểm và xác định mức phí phù hợp; và mức độ tổn thất được giảm thiểu thông qua hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Các rủi ro được giảm thiểu bằng cách đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và các khu vực địa lý. Sự biến động của các rủi ro được kiểm soát bằng việc lựa chọn và thực hiện chiến lược khai thác bảo hiểm một cách thận trọng, chiến lược này được thiết kế để đảm bảo rằng các rủi ro được đa dạng hóa trên phương diện loại hình rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này đạt được chủ yếu thông qua việc đa dạng hóa ngành nghề và khu vực địa lý bảo hiểm. Đối với rủi ro thảm họa tự nhiên, Công ty thực hiện kiểm soát và lựa chọn các rủi ro một cách thận trọng. Hơn nữa, Công ty còn có các chính sách và quy trình để giảm thiểu rủi ro như chính sách rà soát một cách nghiêm ngặt đối với những yêu cầu bồi thường đang xử lý và yêu cầu bồi thường mới phát sinh, thường xuyên rà soát quy trình giải quyết bồi thường và thường xuyên điều tra những gian lận tiềm tàng trong yêu cầu bồi thường. Công ty còn thực thi chính sách quản lý chủ động và giải quyết nhanh chóng những yêu cầu bồi thường, để giảm thiểu những phát sinh không lường trước được trong tương lai có thể tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh.

Công ty cũng đã hạn chế rủi ro bằng cách thiết lập mức bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng nhất định cũng như thông qua các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm để hạn chế tác động của những sự kiện gây ra tổn thất lớn (ví dụ như thiệt hại do bão, động đất và lũ lụt).

Các quy trình khai thác nghiệp vụ và giải quyết bồi thường được soát xét và cập nhật hàng năm. Các chương trình nhượng tái bảo hiểm cũng được soát xét và phê duyệt hàng năm bởi Hội đồng Thành viên.

(a) **Phân tích độ nhạy của các rủi ro bảo hiểm**

Các ước tính liên quan đến các khoản phải trả bồi thường và nghĩa vụ liên quan đến đơn bảo hiểm của công ty có thể bị ảnh hưởng bởi các sự kiện trong tương lai mà không thể dự đoán được một cách chắc chắn. Các giả định được sử dụng có thể khác nhiều so với thực tế, vì vậy nghĩa vụ phải trả thực tế có thể khác xa so với ước tính sát nhất.

Việc phân tích độ nhạy theo các tình huống khác nhau sẽ cung cấp một chỉ báo về tính hợp lý của các ước tính của Công ty cho các hợp đồng bảo hiểm. Bảng dưới đây trình bày độ nhạy của các ước tính về nghĩa vụ phải trả về bảo hiểm theo các tình huống khác nhau dựa trên những thay đổi về các giả định sử dụng trong việc ước tính. Một số giả định có thể ảnh hưởng tới nghĩa vụ phải trả nhiều hơn các giả định khác và do đó độ nhạy với các biến số này có thể cao hơn.

Phân tích dưới đây được thực hiện với việc thay đổi trong một biến số trong khi giữ nguyên các biến số khác và bỏ qua các thay đổi về giá trị của các tài sản có liên quan. Công ty thấy rằng một số giả định phụ thuộc lẫn nhau nhưng khó để phân tích sự phụ thuộc lẫn nhau đó.

Nhân tố chính được xem xét trong việc phân tích độ nhạy là tỷ lệ tổn thất gồm dự phòng bồi thường. Đây là tỷ lệ giữa tổng số bồi thường phải trả ước tính (gồm tổng chi bồi thường cộng với dự phòng bồi thường ước tính) chia cho phí bảo hiểm được hưởng. Dự phòng bồi thường ước tính được xác định theo phương pháp được quy định tại điều 17 và 19 Thông tư 50/2017/TT-BTC.

Việc phân tích độ nhạy được thực hiện bằng cách thay đổi hệ tỷ lệ tổn thất gồm dự phòng bồi thường cho năm bồi thường gần nhất bằng cách tăng hoặc giảm 10%, tất cả các biến số khác không thay đổi. Ảnh hưởng của sự thay đổi này tới lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu trước và sau nhượng tái bảo hiểm được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Trước nhượng tái bảo hiểm		Sau nhượng tái bảo hiểm	
	Hệ số bồi thường		Hệ số bồi thường	
	+10,0%	-10,0%	+10,0%	-10,0%
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
2022				
Thay đổi lợi nhuận sau thuế	(30.865)	30.865	(14.480)	14.480
Thay đổi về vốn chủ sở hữu	(30.865)	30.865	(14.480)	14.480

	Trước nhượng tái bảo hiểm		Sau nhượng tái bảo hiểm	
	Hệ số bồi thường		Hệ số bồi thường	
	+10,0%	-10,0%	+10,0%	-10,0%
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
2021				
Thay đổi lợi nhuận sau thuế	(18.849)	18.849	(8.336)	8.336
Thay đổi về vốn chủ sở hữu	(18.849)	18.849	(8.336)	8.336

Việc phân tích độ nhạy không bao gồm ảnh hưởng của việc trích lập dự phòng dao động lớn. Theo quy định của Thông tư 50, Công ty không cần trích lập chi phí xử lý bồi thường và dự phòng rủi ro khi trích lập dự phòng bồi thường. Các yếu tố này cũng được loại trừ khi thực hiện phân tích độ nhạy.

(b) Rủi ro tập trung

Công ty đã ký kết các hợp đồng tái bảo hiểm cố định để bảo vệ sự tập trung của số tiền bảo hiểm và/hoặc trách nhiệm của Công ty trên khắp Việt Nam cho các rủi ro thảm họa.

Giới hạn mức bồi thường của hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường cho nghiệp vụ bảo hiểm tài sản và kỹ thuật (cho rủi ro thảm họa) của Công ty đủ để bù đắp tổn thất thảm họa ước tính cho sự kiện có tần suất xảy ra 1 lần trong 200 năm.

Các giới hạn mức trách nhiệm cho rủi ro thảm họa của hợp đồng tái bảo hiểm mức dôi nghiệp vụ tài sản và hợp đồng Tái bảo hiểm số thành nghiệp vụ kỹ thuật năm 2022 đủ để bù đắp tổn thất thảm họa ước tính cho sự kiện có tần suất xảy ra 1 lần trong 200 năm.

Trong trường hợp xảy ra thảm họa với tần suất 1 lần trong 200 năm, Công ty có thể phải đối mặt với vấn đề thanh khoản. Tuy nhiên, Công ty sẽ thu hồi bồi thường nhượng tái bảo hiểm nhanh chóng từ Công ty mẹ và có thể thu bồi thường trả ngay từ các công ty tái bảo hiểm khi xảy ra tổn thất lớn.

(c) Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường (sau nhượng tái bảo hiểm) được trình bày dưới đây để so sánh các khoản bồi thường thực tế so với các số liệu ước tính trước đây từ ngày 1 tháng 1 năm 2018.

Sau nhượng tái bảo hiểm

Đơn vị: Triệu VND

Các khoản bồi thường thực tế so với các số liệu ước tính trước đây	Năm tổn thất					Tổng số
	2018	2019	2020	2021	2022	
Số ước tính chi bồi thường lũy kế						
1	106.448	104.670	94.160	85.393	148.898	
2	108.011	109.979	97.206	92.305		
3	107.112	110.076	95.248			
4	107.338	106.112				
5	107.390					
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	107.390	106.112	95.248	92.305	148.898	549.963
Số đã chi trả bồi thường lũy kế						
1	77.694	62.076	65.399	62.270	94.857	
2	105.134	93.162	92.689	88.547		
3	107.058	96.300	93.960			
4	107.049	102.311				
5	107.098					
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	107.098	102.311	93.960	88.547	94.857	486.773
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2)	293	3.810	1.288	3.758	54.041	63.189
Ước thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng bồi thường (4)						32.102
Tỷ lệ % thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%						5,8%

25. Các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan

(a) Số dư với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
Công ty mẹ		
Công ty Mitsui Sumitomo Insurance Co., Ltd		
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	9.630.598.834	5.348.455.149
<i>Các khoản phải thu khác</i>	1.737.095.791	1.177.529.174
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm</i>	(60.016.126.611)	(32.901.527.096)
Các công ty liên quan khác (các công ty con của Công ty mẹ)		
Công ty MS Amlin, Plc. và các công ty con		
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	6.685.694	30.296.161
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm</i>	(2.995.942.603)	(1.638.026.370)
Công ty MSIG (Asia) Pte., Ltd		
Các khoản phải trả khác	(4.005.873.253)	(2.665.160.441)
Công ty TNHH Bảo hiểm MS First Capital		
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	1.244.442.279	-
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm</i>	(8.788.511.948)	(19.710.692.304)
<i>Phải trả bồi thường</i>	-	(818.182)
Công ty Aioi Nissay Dowa Insurance Co., Ltd.		
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	9.091.705.845	5.635.461.793
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm</i>	(8.747.718.156)	(8.644.772.887)
Công ty MSIG Insurance (Singapore) Pte., Ltd.		
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	-	229.599.331
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm</i>	(4.321.021.932)	(3.357.036.850)
<i>Phải trả bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	(31.096.589)	-
Công ty TNHH InterRisk Thái Lan		
Các khoản phải thu khác	1.285.200	-
Các khoản phải trả khác	(1.415.842.574)	(323.340.624)
Công ty MSIG Insurance Europe AG		
<i>Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm</i>	(259.596.450)	(704.137.887)
Công ty MSIG Insurance (China) Pte., Ltd.		
<i>Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm</i>	(322.522.727)	-

(b) Các giao dịch với các bên liên quan

	Doanh thu/(chi phí)	
	2022	2021
	VND	VND
Công ty mẹ		
Công ty Mitsui Sumitomo Insurance Co., Ltd		
Phí nhượng tái bảo hiểm	(203.784.669.243)	(189.828.671.671)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	33.346.710.159	28.925.036.078
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	31.423.732.685	24.981.778.692
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	4.951.236.160	4.855.831.235
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(103.199.355)	(166.167.466)
Chi phí khác	(2.138.028.127)	(663.455.802)
(Chi hộ)/thu hộ		(213.354.662)
Các công ty liên quan khác (các công ty con của Công ty mẹ)		
Tập đoàn MSIG (Asia) Pte., Ltd		
Chi phí mua dịch vụ	(27.164.147.728)	(24.176.734.731)
(Chi hộ)/thu hộ		(1.247.771.430)
Công ty MSIG Insurance (Hong Kong) Co., Ltd		
Phí nhượng tái bảo hiểm	(449.512.072)	(575.532.404)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	14.776.257	18.010.363
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	26.380.995	19.269.481
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(7.739.801)	(3.881.197)
Công ty MSIG Insurance (Malaysia) Bhd.		
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	426.788.521	604.707.918
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(9.646.409)	(10.186.478)
Công ty MSIG Insurance (Singapore) Pte., Ltd		
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	(22.315.149.257)	(26.597.109.967)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	2.510.939.597	3.622.225.992
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	47.887.342.013	3.084.091.412
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	573.119.933	612.228.029
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	-	(5.726.712)
Công ty MSIG Insurance (Thái Lan) Public Co., Ltd		
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	78.858.498	11.577.315
Công ty PT. Asuransi MSIG Indonesia		
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	18.635.566	3.856.605
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(23.767.981)	(31.536.368)

(b) Các giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Doanh thu/(chi phí)	
	2022	2022
	VND	VND
<i>Các công ty liên quan khác (tiếp theo)</i>		
Công ty MSIG Mingtai Insurance Co., Ltd		
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	18.463.459	23.588.364
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(3.651.894)	(3.921.693)
Công ty Aioi Nissay Dowa Insurance Co., Ltd.		
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	(77.890.795.888)	(66.340.700.750)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	24.336.401.755	16.355.127.285
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	3.863.109	-
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	22.094.224.040	19.458.037.854
Công ty TNHH InterRisk Thái Lan		
Chi phí khác	(1.555.204.802)	(358.272.450)
Công ty TNHH Bảo hiểm Mitsui Sumitomo Trung Quốc		
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	(4.129.263.727)	(2.883.593.253)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	697.299.821	428.888.331
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	81.966.653	75.732.147
Công ty MS Amlin, Plc. và các công ty con		
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	(9.498.447.436)	(10.715.526.619)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	1.732.050.941	1.949.541.999
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	3.586.229.368	1.858.406.521
Công ty TNHH Bảo hiểm MS First Capital		
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	(46.389.278.228)	(49.356.555.725)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	6.436.632.643	6.426.372.644
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.693.120.892	3.585.978.052
Tập đoàn Bảo hiểm BPI/MS		
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	-	3.857.438
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(21.879.316)	(20.211.378)
Công ty Mitsui Sumitomo Marine Management (U.S.A)		
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	62.327.467	85.045.941
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(22.758.398)	(37.141.973)
Công ty TNHH Dịch vụ và Giám định MSIG Thái Lan		
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(52.965.402)	(94.108.796)
Công ty MSIG Insurance Europe AG		
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	(5.285.470.829)	(1.912.417.962)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	819.247.978	296.424.784
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	3.876.956	-
Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Lãnh đạo		
Lương, thưởng và thù lao	(13.146.499.332)	(12.640.210.617)

26. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

	Đơn vị	31/12/2022	31/12/2021
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	2,70%	4,45%
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	97,30%	95,55%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	59,05%	49,82%
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	40,95%	50,18%
Chỉ số thanh khoản			
Chỉ số thanh toán hiện hành			
Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	lần	1,69	2,01
Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	lần	1,67	1,93
Tài sản ngắn hạn (không bao gồm tài sản tái bảo hiểm)/ Nợ ngắn hạn (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)	lần	5,25	5,78
Chỉ số thanh toán nhanh			
Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)	lần	0,13	0,14
	Đơn vị	2022	2021
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	14,78%	40,23%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	11,80%	32,17%
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,00%	9,52%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,20%	7,61%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	7,81%	15,17%

27. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 23 tháng 3 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Vân Anh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Katsumi Kuzuno
Tổng Giám đốc

